

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH GIA LAI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 382/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 30 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 6 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 163/2024/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 05/2026/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 7619/QĐ-BCA ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phòng, chống ma túy đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Xét Tờ trình số 1180/TTr-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2026 thực hiện Chương

trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 61/BC-BDT ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phòng, chống ma túy đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sau đây gọi tắt là *Chương trình*), như sau:

1. Tổng kinh phí phân bổ: 42.000.000.000 đồng (Bốn mươi hai tỷ đồng).

2. Phân bổ cụ thể như sau:

a) **Dự án 1:** Phòng ngừa, đấu tranh tội phạm về ma túy có tổ chức xuyên quốc gia: 5.151.000.000 đồng (*phân bổ 100% cho Công an tỉnh*).

b) **Dự án 4:** Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy ở cơ sở: 25.764.534.000 đồng (*trong đó: phân bổ 40% cho Công an tỉnh là 10.305.813.600 đồng; 60% cho UBND xã, phường là 15.458.720.400 đồng*).

c) **Dự án 5:** Nâng cao hiệu quả cai nghiện ma túy và quản lý sau cai: 3.736.000.000 đồng (*trong đó: phân bổ 40% cho Công an tỉnh là 1.494.400.000 đồng; 60% cho UBND xã, phường là 2.241.600.000 đồng*).

d) **Dự án 6:** Tăng cường đáp ứng y tế trong phòng, chống ma túy: 1.341.000.000 đồng (*trong đó: phân bổ 40% cho Sở Y tế là 536.400.000 đồng; 60% cho UBND xã, phường là 804.600.000 đồng*).

đ) **Dự án 7:** Truyền thông, giáo dục về phòng, chống ma túy: 5.050.466.000 đồng, bao gồm:

- **Tiểu dự án 1:** Truyền thông về phòng, chống ma túy: 362.466.000 đồng (*phân bổ 100% cho Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch*).

- **Tiểu dự án 2:** Tổ chức các hoạt động truyền thông phòng, chống ma túy tại địa bàn cơ sở: 2.131.000.000 đồng (*trong đó: phân bổ 40% cho Công an tỉnh là 852.400.000 đồng; 60% cho UBND xã, phường là 1.278.600.000 đồng*).

- **Tiểu dự án 3:** Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về phòng, chống ma túy cho học sinh, sinh viên: 2.557.000.000 đồng (*trong đó: phân bổ 40% cho Sở Giáo dục và Đào tạo là 1.022.800.000 đồng; 60% cho UBND xã, phường là 1.534.200.000 đồng*).

e) **Dự án 8:** Nâng cao khả năng tiếp cận, thụ hưởng về dịch vụ trợ giúp pháp lý chất lượng và giáo dục pháp luật trong phòng, chống ma túy: 424.000.000 đồng (*phân bổ 100% cho Sở Tư pháp*).

g) **Dự án 9:** Quản lý, giám sát, đánh giá Chương trình: 533.000.000 đồng (*trong đó: phân bổ cho Công an tỉnh là 333.000.000 đồng, Sở Y tế là 50.000.000 đồng, Sở Tư pháp là 50.000.000 đồng, Sở Giáo dục và Đào tạo là 50.000.000 đồng*).

đồng, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch là 50.000.000 đồng).

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XIII, kỳ họp thứ 6 (chuyên đề) thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 9 năm 2026./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Công an;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đăng tải trên công báo điện tử);
- Báo và Phát thanh, truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HSKH. 

 **CHỦ TỊCH**

Rah Lan Chung



Phụ lục
DỰ TIẾN PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÒNG, CHỐNG MA TÚY ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI
(Kèm theo Nghị quyết số **382** /NQ-HĐND ngày **30/9/2026** của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Hệ số gốc (H1)		Hệ số tăng thêm		Tổng hệ số (T1)	DA1: 5.151.000.000	DA4: 25.764.534.000	DA5: 3.736.000.000	DA6: 1.341.000.000	DA7: 5.050.466.000			DA8: 424.000.000	DA9: 533.000.000	Tổng số tiền	Số đối tượng trong diện quản lý	
		Địa bàn không ma túy	Địa bàn trọng điểm phức tạp về ma túy loại III	Địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn, thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi (H2)	Số đối tượng quản lý theo địa bàn cấp xã (H3)						Tiểu DA1: 362.466.000	Tiểu DA2: 2.131.000.000	Tiểu DA3: 2.557.000.000					
TỔNG CỘNG							5.151.000.000	25.764.534.000	3.736.000.000	1.341.000.000	362.466.000	2.131.000.000	2.557.000.000	424.000.000	533.000.000	42.000.000.000		
I. Phân bổ cho sở, ban ngành thuộc tỉnh							5.151.000.000	10.305.813.600	1.494.400.000	536.400.000	362.466.000	852.400.000	1.022.800.000	424.000.000	533.000.000	20.682.279.600		
1	Công an tỉnh						5.151.000.000	10.305.813.600	1.494.400.000			852.400.000			333.000.000	18.136.613.600		
2	Sở Y tế									536.400.000					50.000.000	586.400.000		
3	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch										362.466.000				50.000.000	412.466.000		
4	Sở Giáo dục và Đào tạo												1.022.800.000		50.000.000	1.072.800.000		
5	Sở Tư pháp													424.000.000	50.000.000	474.000.000		
II. Phân bổ cho cấp xã							504,75	0	15.458.720.400	2.241.600.000	804.600.000	0	1.278.600.000	1.534.200.000	0	0	21.317.720.400	
1	Xã Nhơn Châu	1			0,5	1,5	0	45.939.734	6.661.516	2.391.085	0	3.799.703	4.559.287	0	0	63.351.324	0	
2	Xã Phù Mỹ Tây	1			0,5	1,5	0	45.939.734	6.661.516	2.391.085	0	3.799.703	4.559.287	0	0	63.351.324	4	
3	Xã Hội Sơn	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	0	
4	Xã An Vinh	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	0	
5	Xã An Toàn	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	0	
6	Xã Vĩnh Thịnh	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	2	
7	Xã Vĩnh Quang	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	0	
8	Xã Văn Canh	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	0	
9	Xã Canh Liên	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	0	
10	Xã Vĩnh Sơn	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	1	
11	Xã Chư Krey	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	2	
12	Xã Ia Tul	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	1	
13	Xã Kông Bơ La	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	0	
14	Xã Tơ Tung	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	1	
15	Xã Đak Rong	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	0	
16	Xã Krong	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	1	
17	Xã SRó	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	0	
18	Xã Đăk Song	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	0	
19	Xã Chơ Long	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	0	
20	Xã Ia Sao	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	0	
21	Xã Ia Dreh	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	0	
22	Xã Uar	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	0	
23	Xã Đak Pơ	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	2	
24	Xã Ia Rbol	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	1	
25	Xã Kon Chiêng	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	1	

TT	Tên đơn vị	Hệ số gốc (H1)		Hệ số tăng thêm		Tổng hệ số (T1)	DA1: 5.151.000.000	DA4: 25.764.534.000	DA5: 3.736.000.000	DA6: 1.341.000.000	DA7: 5.050.466.000			DA8: 424.000.000	DA9: 533.000.000	Tổng số tiền	Số đối tượng trong diện quản lý
		Địa bàn không ma túy	Địa bàn trọng điểm phức tạp về ma túy loại III	Địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn, thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi (H2)	Số đối tượng quản lý theo địa bàn cấp xã (H3)						Tiểu DA1: 362.466.000	Tiểu DA2: 2.131.000.000	Tiểu DA3: 2.557.000.000				
26	Xã Ayun	1		1,5	0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	2
27	Xã Pờ Tỏ	1		1,5	1	2,5	0	76.566.223	11.102.526	3.985.141	0	6.332.838	7.598.811	0	0	105.585.539	6
28	Phường An Bình	1		1,5	2	3,5	0	107.192.712	15.543.536	5.579.198	0	8.865.973	10.638.336	0	0	147.819.755	15
29	P. Quy Nhơn		1,5		6	7,5	0	229.698.669	33.307.578	11.955.423	0	18.998.514	22.796.434	0	0	316.756.618	93
30	P. Pleiku		1,5	2,25	6	8,25	0	252.668.536	36.638.336	13.150.966	0	20.898.366	25.076.077	0	0	348.432.280	63
31	P. Diên Hồng		1,5	2,25	6	8,25	0	252.668.536	36.638.336	13.150.966	0	20.898.366	25.076.077	0	0	348.432.280	55
32	P. An Phú		1,5	2,25	6	8,25	0	252.668.536	36.638.336	13.150.966	0	20.898.366	25.076.077	0	0	348.432.280	55
33	Xã Tuy Phước		1,5		6	7,5	0	229.698.669	33.307.578	11.955.423	0	18.998.514	22.796.434	0	0	316.756.618	51
34	P. Quy Nhơn Nam		1,5		6	7,5	0	229.698.669	33.307.578	11.955.423	0	18.998.514	22.796.434	0	0	316.756.618	57
35	Xã Chư Pưh		1,5	2,25	6	8,25	0	252.668.536	36.638.336	13.150.966	0	20.898.366	25.076.077	0	0	348.432.280	53
36	Xã Ia Krái		1,5	2,25	6	8,25	0	252.668.536	36.638.336	13.150.966	0	20.898.366	25.076.077	0	0	348.432.280	50
37	Xã Tuy Phước Tây		1,5		5	6,5	0	199.072.179	28.866.568	10.361.367	0	16.465.379	19.756.909	0	0	274.522.402	47
38	P. Hội Phú		1,5	2,25	5	7,25	0	222.042.046	32.197.325	11.556.909	0	18.365.230	22.036.553	0	0	306.198.064	45
39	Xã Chư Sê		1,5	2,25	5	7,25	0	222.042.046	32.197.325	11.556.909	0	18.365.230	22.036.553	0	0	306.198.064	46
40	Xã Biển Hồ		1,5	2,25	5	7,25	0	222.042.046	32.197.325	11.556.909	0	18.365.230	22.036.553	0	0	306.198.064	40
41	Xã Ia Ly		1,5	2,25	4	6,25	0	191.415.557	27.756.315	9.962.853	0	15.832.095	18.997.028	0	0	263.963.848	37
42	Xã Ia Băng		1,5	2,25	4	6,25	0	191.415.557	27.756.315	9.962.853	0	15.832.095	18.997.028	0	0	263.963.848	37
43	Xã Phù Cát		1,5		4	5,5	0	168.445.690	24.425.557	8.767.311	0	13.932.244	16.717.385	0	0	232.288.187	38
44	P. Hoài Nhơn		1,5		4	5,5	0	168.445.690	24.425.557	8.767.311	0	13.932.244	16.717.385	0	0	232.288.187	33
45	P. Quy Nhơn Đông		1,5		4	5,5	0	168.445.690	24.425.557	8.767.311	0	13.932.244	16.717.385	0	0	232.288.187	30
46	Xã Tuy Phước Đông		1,5		3	4,5	0	137.819.201	19.984.547	7.173.254	0	11.399.108	13.677.860	0	0	190.053.971	28
47	Xã Tuy Phước Bắc		1,5		3	4,5	0	137.819.201	19.984.547	7.173.254	0	11.399.108	13.677.860	0	0	190.053.971	28
48	Xã Đề Gi		1,5		3	4,5	0	137.819.201	19.984.547	7.173.254	0	11.399.108	13.677.860	0	0	190.053.971	28
49	Xã An Lương		1,5		3	4,5	0	137.819.201	19.984.547	7.173.254	0	11.399.108	13.677.860	0	0	190.053.971	25
50	Xã Ia Grai		1,5	2,25	3	5,25	0	160.789.068	23.315.305	8.368.796	0	13.298.960	15.957.504	0	0	221.729.633	29
51	Xã Ia Hnú		1,5	2,25	3	5,25	0	160.789.068	23.315.305	8.368.796	0	13.298.960	15.957.504	0	0	221.729.633	29
52	P. An Khê		1,5	2,25	3	5,25	0	160.789.068	23.315.305	8.368.796	0	13.298.960	15.957.504	0	0	221.729.633	21
53	Xã Đak Đoa		1,5	2,25	3	5,25	0	160.789.068	23.315.305	8.368.796	0	13.298.960	15.957.504	0	0	221.729.633	20
54	Xã Kon Gang		1,5	2,25	3	5,25	0	160.789.068	23.315.305	8.368.796	0	13.298.960	15.957.504	0	0	221.729.633	24
55	Xã Ia O		1,5	2,25	3	5,25	0	160.789.068	23.315.305	8.368.796	0	13.298.960	15.957.504	0	0	221.729.633	24
56	Xã Tây Sơn		1,5		3	4,5	0	137.819.201	19.984.547	7.173.254	0	11.399.108	13.677.860	0	0	190.053.971	21
57	Xã Ia Dok		1,5	2,25	3	5,25	0	160.789.068	23.315.305	8.368.796	0	13.298.960	15.957.504	0	0	221.729.633	21
58	P. Quy Nhơn Tây		1,5		3	4,5	0	137.819.201	19.984.547	7.173.254	0	11.399.108	13.677.860	0	0	190.053.971	24
59	Xã Ngõ Mây		1,5		2	3,5	0	107.192.712	15.543.536	5.579.198	0	8.865.973	10.638.336	0	0	147.819.755	19
60	Xã Hoài Ân		1,5		2	3,5	0	107.192.712	15.543.536	5.579.198	0	8.865.973	10.638.336	0	0	147.819.755	15
61	P. Quy Nhơn Bắc		1,5		2	3,5	0	107.192.712	15.543.536	5.579.198	0	8.865.973	10.638.336	0	0	147.819.755	18
62	P. Bồng Sơn		1,5		2	3,5	0	107.192.712	15.543.536	5.579.198	0	8.865.973	10.638.336	0	0	147.819.755	16
63	Xã Phù Mỹ Đông		1,5		2	3,5	0	107.192.712	15.543.536	5.579.198	0	8.865.973	10.638.336	0	0	147.819.755	15
64	Xã Cát Tiến		1,5		2	3,5	0	107.192.712	15.543.536	5.579.198	0	8.865.973	10.638.336	0	0	147.819.755	15
65	Xã Ia Lầu		1,5	2,25	2	4,25	0	130.162.579	18.874.294	6.774.740	0	10.765.825	12.917.979	0	0	179.495.417	15
66	Xã Ia Pía		1,5	2,25	2	4,25	0	130.162.579	18.874.294	6.774.740	0	10.765.825	12.917.979	0	0	179.495.417	17
67	P. Thông Nhất		1,5	2,25	2	4,25	0	130.162.579	18.874.294	6.774.740	0	10.765.825	12.917.979	0	0	179.495.417	19
68	Xã Ia Phí		1,5	2,25	2	4,25	0	130.162.579	18.874.294	6.774.740	0	10.765.825	12.917.979	0	0	179.495.417	15

TT	Tên đơn vị	Hệ số gốc (H1)		Hệ số tăng thêm			Tổng hệ số (T1)	DA1: 5.151.000.000	DA4: 25.764.534.000	DA5: 3.736.000.000	DA6: 1.341.000.000	DA7: 5.050.466.000			DA8: 424.000.000	DA9: 533.000.000	Tổng số tiền	Số đối tượng trong diện quản lý
		Địa bàn không ma túy	Địa bàn trọng điểm phức tạp về ma túy loại III	Địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn, thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi (H2)	Số đối tượng quản lý theo địa bàn cấp xã (H3)	Tiểu DA1: 362.466.000						Tiểu DA2: 2.131.000.000	Tiểu DA3: 2.557.000.000					
69	Xã Ia Ko		1,5	2,25	2	4,25	0	130.162.579	18.874.294	6.774.740	0	10.765.825	12.917.979	0	0	179.495.417	18	
70	Xã Ia Hrug		1,5	2,25	2	4,25	0	130.162.579	18.874.294	6.774.740	0	10.765.825	12.917.979	0	0	179.495.417	19	
71	Xã Ia Chia		1,5	2,25	2	4,25	0	130.162.579	18.874.294	6.774.740	0	10.765.825	12.917.979	0	0	179.495.417	19	
72	Xã Ia Dom		1,5	2,25	2	4,25	0	130.162.579	18.874.294	6.774.740	0	10.765.825	12.917.979	0	0	179.495.417	15	
73	Xã Ia Pa		1,5	2,25	2	4,25	0	130.162.579	18.874.294	6.774.740	0	10.765.825	12.917.979	0	0	179.495.417	15	
74	P. Bình Định		1,5		2	3,5	0	107.192.712	15.543.536	5.579.198	0	8.865.973	10.638.336	0	0	147.819.755	14	
75	P. An Nhon		1,5		2	3,5	0	107.192.712	15.543.536	5.579.198	0	8.865.973	10.638.336	0	0	147.819.755	14	
76	P. An Nhon Đông		1,5		2	3,5	0	107.192.712	15.543.536	5.579.198	0	8.865.973	10.638.336	0	0	147.819.755	14	
77	Xã An Nhon Tây		1,5		2	3,5	0	107.192.712	15.543.536	5.579.198	0	8.865.973	10.638.336	0	0	147.819.755	13	
78	Xã Bình An		1,5		2	3,5	0	107.192.712	15.543.536	5.579.198	0	8.865.973	10.638.336	0	0	147.819.755	13	
79	P. An Nhon Bắc		1,5		2	3,5	0	107.192.712	15.543.536	5.579.198	0	8.865.973	10.638.336	0	0	147.819.755	10	
80	P. Tam Quan		1,5		2	3,5	0	107.192.712	15.543.536	5.579.198	0	8.865.973	10.638.336	0	0	147.819.755	12	
81	P. Hoài Nhon Đông		1,5		2	3,5	0	107.192.712	15.543.536	5.579.198	0	8.865.973	10.638.336	0	0	147.819.755	14	
82	P. Hoài Nhon Tây		1,5		2	3,5	0	107.192.712	15.543.536	5.579.198	0	8.865.973	10.638.336	0	0	147.819.755	10	
83	P. Hoài Nhon Nam		1,5		2	3,5	0	107.192.712	15.543.536	5.579.198	0	8.865.973	10.638.336	0	0	147.819.755	10	
84	P. Hoài Nhon Bắc		1,5		2	3,5	0	107.192.712	15.543.536	5.579.198	0	8.865.973	10.638.336	0	0	147.819.755	14	
85	Xã Xuân An		1,5		2	3,5	0	107.192.712	15.543.536	5.579.198	0	8.865.973	10.638.336	0	0	147.819.755	11	
86	Xã Hòa Hội		1,5		2	3,5	0	107.192.712	15.543.536	5.579.198	0	8.865.973	10.638.336	0	0	147.819.755	10	
87	Xã Bình Dương		1,5		2	3,5	0	107.192.712	15.543.536	5.579.198	0	8.865.973	10.638.336	0	0	147.819.755	14	
88	Xã Bình Hiệp		1,5		2	3,5	0	107.192.712	15.543.536	5.579.198	0	8.865.973	10.638.336	0	0	147.819.755	14	
89	Xã Phú Mỹ Bắc		1,5		2	3,5	0	107.192.712	15.543.536	5.579.198	0	8.865.973	10.638.336	0	0	147.819.755	14	
90	Xã Canh Vinh		1,5	2,25	2	4,25	0	130.162.579	18.874.294	6.774.740	0	10.765.825	12.917.979	0	0	179.495.417	10	
91	Xã Ân Tường		1,5	2,25	2	4,25	0	130.162.579	18.874.294	6.774.740	0	10.765.825	12.917.979	0	0	179.495.417	10	
92	Xã Kim Sơn		1,5	2,25	2	4,25	0	130.162.579	18.874.294	6.774.740	0	10.765.825	12.917.979	0	0	179.495.417	14	
93	Xã Vạn Đức		1,5	2,25	2	4,25	0	130.162.579	18.874.294	6.774.740	0	10.765.825	12.917.979	0	0	179.495.417	11	
94	Xã Ia Tờ		1,5	2,25	2	4,25	0	130.162.579	18.874.294	6.774.740	0	10.765.825	12.917.979	0	0	179.495.417	13	
95	Xã Bờ Ngoong		1,5	2,25	2	4,25	0	130.162.579	18.874.294	6.774.740	0	10.765.825	12.917.979	0	0	179.495.417	12	
96	Xã Phú Thiện		1,5	2,25	2	4,25	0	130.162.579	18.874.294	6.774.740	0	10.765.825	12.917.979	0	0	179.495.417	14	
97	Xã KĐang		1,5	2,25	2	4,25	0	130.162.579	18.874.294	6.774.740	0	10.765.825	12.917.979	0	0	179.495.417	12	
98	Xã Chư Prông		1,5	2,25	2	4,25	0	130.162.579	18.874.294	6.774.740	0	10.765.825	12.917.979	0	0	179.495.417	11	
99	Xã Ia Nan		1,5	2,25	2	4,25	0	130.162.579	18.874.294	6.774.740	0	10.765.825	12.917.979	0	0	179.495.417	13	
100	Xã Chư Păh		1,5	2,25	2	4,25	0	130.162.579	18.874.294	6.774.740	0	10.765.825	12.917.979	0	0	179.495.417	12	
101	Xã Phú Mỹ		1,5		1	2,5	0	76.566.223	11.102.526	3.985.141	0	6.332.838	7.598.811	0	0	105.585.539	8	
102	Xã Phú Mỹ Nam		1,5		1	2,5	0	76.566.223	11.102.526	3.985.141	0	6.332.838	7.598.811	0	0	105.585.539	9	
103	P. An Nhon Nam		1,5		1	2,5	0	76.566.223	11.102.526	3.985.141	0	6.332.838	7.598.811	0	0	105.585.539	7	
104	Xã Bình Khê		1,5		1	2,5	0	76.566.223	11.102.526	3.985.141	0	6.332.838	7.598.811	0	0	105.585.539	8	
105	Xã Bình Phú		1,5	2,25	1	3,25	0	99.536.090	14.433.284	5.180.684	0	8.232.689	9.878.455	0	0	137.261.201	5	
106	Xã Bàu Cạn		1,5	2,25	1	3,25	0	99.536.090	14.433.284	5.180.684	0	8.232.689	9.878.455	0	0	137.261.201	8	
107	Xã Ia Bông		1,5	2,25	1	3,25	0	99.536.090	14.433.284	5.180.684	0	8.232.689	9.878.455	0	0	137.261.201	9	
108	Xã Aí Bá		1,5	2,25	1	3,25	0	99.536.090	14.433.284	5.180.684	0	8.232.689	9.878.455	0	0	137.261.201	8	
109	Xã Ia Le		1,5	2,25	1	3,25	0	99.536.090	14.433.284	5.180.684	0	8.232.689	9.878.455	0	0	137.261.201	8	
110	Xã Ia Mơ		1,5	2,25	1	3,25	0	99.536.090	14.433.284	5.180.684	0	8.232.689	9.878.455	0	0	137.261.201	7	
111	Xã Ya Hội		1,5	2,25	1	3,25	0	99.536.090	14.433.284	5.180.684	0	8.232.689	9.878.455	0	0	137.261.201	9	

TT	Tên đơn vị	Hệ số gốc (H1)		Hệ số tăng thêm		Tổng hệ số (T1)	DA1: 5.151.000.000	DA4: 25.764.534.000	DA5: 3.736.000.000	DA6: 1.341.000.000	DA7: 5.050.466.000			DA8: 424.000.000	DA9: 533.000.000	Tổng số tiền	Số đối tượng trong diện quản lý
		Địa bàn không ma túy	Địa bàn trọng điểm phức tạp về ma túy loại III	Địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn, thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi (H2)	Số đối tượng quản lý theo địa bàn cấp xã (H3)						Tiểu DA1: 362.466.000	Tiểu DA2: 2.131.000.000	Tiểu DA3: 2.557.000.000				
112	Xã Mang Yang		1,5	2,25	1	3,25	0	99.536.090	14.433.284	5.180.684	0	8.232.689	9.878.455	0	0	137.261.201	9
113	Xã Ia Pnôn		1,5	2,25	1	3,25	0	99.536.090	14.433.284	5.180.684	0	8.232.689	9.878.455	0	0	137.261.201	9
114	Xã Đức Cơ		1,5	2,25	1	3,25	0	99.536.090	14.433.284	5.180.684	0	8.232.689	9.878.455	0	0	137.261.201	9
115	P. Ayun Pa		1,5	2,25	1	3,25	0	99.536.090	14.433.284	5.180.684	0	8.232.689	9.878.455	0	0	137.261.201	6
116	Xã Chư A Thai		1,5	2,25	1	3,25	0	99.536.090	14.433.284	5.180.684	0	8.232.689	9.878.455	0	0	137.261.201	6
117	Xã Ia Krêl		1,5	2,25	1	3,25	0	99.536.090	14.433.284	5.180.684	0	8.232.689	9.878.455	0	0	137.261.201	5
118	Xã An Hòa		1,5	2,25	0,5	2,75	0	84.222.845	12.212.779	4.383.655	0	6.966.122	8.358.692	0	0	116.144.093	3
119	Xã An Lão		1,5	2,25	0,5	2,75	0	84.222.845	12.212.779	4.383.655	0	6.966.122	8.358.692	0	0	116.144.093	1
120	Xã Vĩnh Thanh		1,5	2,25	0,5	2,75	0	84.222.845	12.212.779	4.383.655	0	6.966.122	8.358.692	0	0	116.144.093	3
121	Xã Ia Púch		1,5	2,25	0,5	2,75	0	84.222.845	12.212.779	4.383.655	0	6.966.122	8.358.692	0	0	116.144.093	4
122	Xã Cửu An		1,5	2,25	0,5	2,75	0	84.222.845	12.212.779	4.383.655	0	6.966.122	8.358.692	0	0	116.144.093	2
123	Xã Kbang		1,5	2,25	0,5	2,75	0	84.222.845	12.212.779	4.383.655	0	6.966.122	8.358.692	0	0	116.144.093	2
124	Xã Sơn Lang		1,5	2,25	0,5	2,75	0	84.222.845	12.212.779	4.383.655	0	6.966.122	8.358.692	0	0	116.144.093	3
125	Xã Kông Chro		1,5	2,25	0,5	2,75	0	84.222.845	12.212.779	4.383.655	0	6.966.122	8.358.692	0	0	116.144.093	4
126	Xã Ya Ma		1,5	2,25	0,5	2,75	0	84.222.845	12.212.779	4.383.655	0	6.966.122	8.358.692	0	0	116.144.093	4
127	Xã Ia Hiao		1,5	2,25	0,5	2,75	0	84.222.845	12.212.779	4.383.655	0	6.966.122	8.358.692	0	0	116.144.093	4
128	Xã Phú Túc		1,5	2,25	0,5	2,75	0	84.222.845	12.212.779	4.383.655	0	6.966.122	8.358.692	0	0	116.144.093	4
129	Xã Ia Rsaí		1,5	2,25	0,5	2,75	0	84.222.845	12.212.779	4.383.655	0	6.966.122	8.358.692	0	0	116.144.093	2
130	Xã Đak Somei		1,5	2,25	0,5	2,75	0	84.222.845	12.212.779	4.383.655	0	6.966.122	8.358.692	0	0	116.144.093	1
131	Xã Lơ Pang		1,5	2,25	0,5	2,75	0	84.222.845	12.212.779	4.383.655	0	6.966.122	8.358.692	0	0	116.144.093	1
132	Xã Hra		1,5	2,25	0,5	2,75	0	84.222.845	12.212.779	4.383.655	0	6.966.122	8.358.692	0	0	116.144.093	1
133	Xã Ia Khưol		1,5	2,25	0,5	2,75	0	84.222.845	12.212.779	4.383.655	0	6.966.122	8.358.692	0	0	116.144.093	3
134	Xã Gào		1,5	2,25	0,5	2,75	0	84.222.845	12.212.779	4.383.655	0	6.966.122	8.358.692	0	0	116.144.093	4
135	Xã Ân Hào		1,5		0,5	2	0	61.252.978	8.882.021	3.188.113	0	5.066.270	6.079.049	0	0	84.468.432	4